

BẢNG CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT QUÝ I NĂM 2025 TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 113/QĐ-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

BẢNG SỐ 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2025	Tháng 02/2025	Tháng 03/2025	Quý I/2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	117,22	117,14	116,91	117,09
2	Công trình giáo dục	114,85	114,58	113,83	114,42
3	Công trình văn hoá	116,60	116,42	115,92	116,31
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,53	115,48	115,18	115,40
5	Công trình y tế	115,56	115,41	115,01	115,33
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình cầu hầm	112,73	112,62	112,32	112,56
2	Công trình đường bộ	120,21	119,93	119,22	119,79
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Đập bê tông	113,29	113,20	112,95	113,15
2	Kênh bê tông xi măng	115,08	114,92	114,48	114,83
3	Tường chắn bê tông cốt thép	115,34	115,12	114,54	115,00
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	113,48	113,20	112,46	113,05
2	Công trình mạng thoát nước	114,71	114,51	113,98	114,40
3	Công trình xử lý nước thải	112,33	112,30	112,21	112,28

BẢNG SỐ 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020 = 100)*Đơn vị tính: %*

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2025 so với 2020	Tháng 02/2025 so với 2020	Tháng 03/2025 so với 2020	Quý I/2025 so với 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	117,29	117,24	117,10	117,21
2	Công trình giáo dục	112,72	112,71	112,68	112,70
3	Công trình văn hoá	115,43	115,40	115,36	115,40
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,34	115,32	115,24	115,30
5	Công trình y tế	114,76	114,73	114,68	114,72
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình cầu hầm	111,73	111,67	111,48	111,63
2	Công trình đường bộ	120,56	120,35	119,74	120,21
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Đập bê tông	111,98	112,27	112,12	112,13
2	Kênh bê tông xi măng	114,08	114,07	114,05	114,07
3	Tường chắn bê tông cốt thép	114,60	114,50	114,19	114,43
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	110,95	111,63	111,63	111,40
2	Công trình mạng thoát nước	113,59	113,77	113,45	113,61
3	Công trình xử lý nước thải	111,24	111,45	111,38	111,36

BẢNG SỐ 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2025			Tháng 02/2025			Tháng 03/2025			Quý I/2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1.1	Công trình nhà ở	113,40	124,60	121,51	113,40	124,60	120,85	113,40	124,60	119,19	113,40	124,60	120,52
1.2	Công trình giáo dục	109,07	124,70	124,13	109,07	124,70	123,68	109,07	124,70	122,51	109,07	124,70	123,44
1.3	Công trình văn hoá	111,43	125,18	124,19	111,43	125,18	123,64	111,43	125,18	122,24	111,43	125,18	123,36
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,50	126,32	121,60	110,50	126,32	120,87	110,49	126,32	119,04	110,50	126,32	120,50
1.5	Công trình y tế	110,40	124,81	121,12	110,40	124,81	120,65	110,40	124,81	119,46	110,40	124,81	120,41
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
2.1	Công trình cầu hầm	104,11	122,82	121,05	104,11	122,82	120,63	104,11	122,82	119,51	104,11	122,82	120,39
2.2	Công trình đường bộ	123,33	122,27	116,05	123,33	122,27	115,37	123,33	122,27	113,64	123,33	122,27	115,02
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
3.1	Đập bê tông	105,68	121,14	122,40	105,68	121,14	121,86	105,68	121,14	120,47	105,68	121,14	121,58
3.2	Kênh bê tông xi măng	106,52	120,58	130,74	106,52	120,58	130,50	106,52	120,58	129,89	106,52	120,58	130,38
3.3	Tường chắn bê tông cốt thép	106,79	122,99	119,64	106,79	122,99	119,00	106,79	122,99	117,32	106,79	122,99	118,65
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
4.1	Công trình mạng cấp nước	102,61	119,62	120,11	102,61	119,62	120,01	102,61	119,62	119,77	102,61	119,62	119,97
4.2	Công trình mạng thoát nước	106,31	119,89	116,45	106,31	119,89	115,84	106,31	119,89	114,34	106,31	119,89	115,54
4.3	Công trình xử lý nước thải	103,55	120,82	124,72	103,55	120,82	124,25	103,55	120,82	123,09	103,55	120,82	124,02

**BẢNG SỐ 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU; CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG;
CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG**

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 01/2025 so với năm 2020	Tháng 02/2025 so với năm 2020	Tháng 03/2025 so với năm 2020	Quý I/2025 so với năm 2020
1	Xi măng	109,73	109,73	109,73	109,73
2	Cát xây dựng	145,50	145,50	145,50	145,50
3	Đá xây dựng	113,60	113,60	113,60	113,60
4	Gạch xây dựng	120,86	120,86	120,86	120,86
5	Gạch ốp, lát	106,12	106,12	106,12	106,12
6	Gỗ xây dựng	103,92	103,92	103,92	103,92
7	Thép xây dựng	92,38	92,38	92,38	92,38
8	Nhựa đường	162,79	162,79	162,79	162,79
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	110,59	110,59	110,59	110,59
10	Sơn và vật liệu sơn	277,32	277,32	277,32	277,32
11	Vật tư ngành điện	101,05	101,05	101,05	101,05
12	Vật tư, đường ống nước	102,62	102,62	102,62	102,62
13	Xăng dầu	151,55	150,46	143,47	148,49
14	Vật liệu kiến trúc	105,13	105,13	105,13	105,13
15	Vật liệu khác				

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG*Đơn vị tính: %*

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	Tháng 01/2025 so với năm 2020	Tháng 02/2025 so với năm 2020	Tháng 03/2025 so với năm 2020	Quý I/2025 so với năm 2020
1	Nhân công nhóm 1	117,73	117,73	117,73	117,73
2	Nhân công nhóm 2	123,64	123,64	123,64	123,64
3	Nhân công nhóm 3	128,37	128,37	128,37	128,37
4	Nhân công nhóm 4	132,88	132,88	132,88	132,88
5	Kỹ sư	99,35	99,35	99,35	99,35

CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG*Đơn vị tính: %*

STT	MÁY THI CÔNG	Tháng 01/2025 so với năm 2020	Tháng 02/2025 so với năm 2020	Tháng 03/2025 so với năm 2020	Quý I/2025 so với năm 2020
1	Nhóm máy nâng hạ	128,97	128,97	128,97	128,97
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	132,28	132,28	132,28	132,28
3	Nhóm máy gia công kim loại	131,57	131,57	131,57	131,57
4	Nhóm máy làm đường	120,36	120,36	120,36	120,36
5	Nhóm máy làm đất	116,65	116,65	116,65	116,65
6	Nhóm máy vận chuyển	118,21	118,21	118,21	118,21
7	Nhóm máy khác				